

10

しごと 仕事をする

Shigoto o suru



Trabalho

Working

做工作

Làm việc

1 しごと さがす 仕事を探す

Shigoto o sagasu

Procurar o emprego

Looking for a job

找工作

Tìm việc

おう びれい
王 美麗 (B)

Ou Birei

みせ ひと
お店の人 (O)

O-mise no hito
funcionário
manager
服务员 店员
Nhân viên cửa hàng

きゅうじんじょうほう みて、かいしゃ でんわ
求 人 情 報 を 見 て、会 社 に 電 話 し ま す。 Kyuujinjouhou o mite, kaisha ni denwa shimasu.

きゅうじんじょうほう
求 人 情 報

ホールスタッフ アルバイト募集！ 未経験者OK！

じゅう しょ おおがきし
住 所：大垣市〇〇町1-1

じ かん
時 間：10:00~15:00

いちにち よ じかん しゅうふつか
※ 1 日 4 時間～、週 2 日～OK！

きゅう じつ せい
休 日：シフト制

じ きゅう きゅうひやくえん
時 給：900円～

こうつうひしきゅう
交通費支給

がくせい しゅうふ ふ
★学生、フリーター、主婦(夫)OK

たんとう しみず
担当：清水

おうほ かた でんわ りれきしょ も めんせつ き
応募の方は 電話して、履歴書を持って 面接に 来てください

でんわ
電話：0584-82-2311

B : もしもし、求^{きゅう}人^{じん}情^{じょう}報^{ほう}を^み見^みました。担^{たん}当^{とう}の^{かた}方^{かた}、お願^{ねが}いします。
Moshimoshi, kyuuujinjouhou o mimashita. Tantou no kata, onegaishimasu.

O : はい。担^{たん}当^{とう}の^{しみず}清^{しみず}水^{すい}です。
Hai. Tantou no Shimizu desu.

B : ホールスタッフに^{おうぼ}応^{おう}募^ぼしたいです。外^{がい}国^{こく}人^{じん}ですが、い^いい^いですか。
Hoorusutaffu ni oubo shitai desu. Gaikokujin desuga, ii desu ka.

O : 日^に本^{ほん}語^ごが^でき^きま^ます^すか。
Nihon-go ga dekimasu ka.

B : はい。少^{すこ}し^し ^でき^きま^ます^す。
Hai. Sukoshi dekimasu.

O : では^{めんせつ}面^{めん}接^{せつ}に^き来^きて^らく^いだ^しさ^うい^{よう}び^に。来^{らい}週^{しゅう}の^{すい}水^{すい}曜^{よう}日^びの^に 2^じ時^じは、ど^うう^です^か。
Dewa, mensetsu ni kite kudasai. Raishuu no sui-youbi no ni-ji wa dou desu ka.

B : はい。2^に時^じです^ね。何^{なに}が^{ひつ}必^{ひつ}要^{よう}です^か。
Hai. Ni-ji desu ne. Nani ga hitsuyou desu ka.

O : 履^り歴^{れき}書^{しょ}です。お名^な前^{まえ}は？
Rirekisho desu. O-namae wa?

B : 王^{おう} ^{びれい}美^び麗^{れい}です。
Ou Birei desu.

O : 王^{おう}さんです^ね。では、よ^よろ^ろし^くく ^{ねが}お願^{ねが}い^いし^ます^す。
Ou-san desu ne. Dewa, yoroshiku onegaishimasu.

B : よ^よろ^ろし^くく ^{ねが}お願^{ねが}い^いし^ます^す。失^{しつ}礼^{れい}し^ます^す。
Yoroshiku onegaishimasu. Shitsurei shimasu.

★「よ^よろ^ろし^くく ^{ねが}お願^{ねが}い^いし^ます^す」「失^{しつ}礼^{れい}し^ます^す」⇒P.2

★「ど^どう」⇒P.4 「何^{なに}」⇒P.3

★「^{すい}水^{すい}曜^{よう}日^び」⇒P.10

★「2^に時^じ」⇒P.9

★「^{おう}応^{おう}募^ぼし^たい^だす^す」⇒P.72

★「^に日^に本^{ほん}語^ごが^でき^きま^ます^すか」⇒P.174

★「^き来^きて^らく^いだ^しさ^うい^{よう}び^に」⇒P.34

【Em português】

Ligando para empresa vendo anúncio de emprego.

- B: Alô, vi um anúncio de admissão. A encarregada de recursos humanos, por favor?
O: Sim. Sou Shimizu, o encarregado de recursos humanos.
B: Quero fazer ficha para garçoneiro. Sou estrangeira, está tudo bem?
O: Fala a língua japonesa?
B: Sim. Falo um pouco.
O: Então, venha uma vez para fazer a entrevista. Pode vir quarta-feira que vem às 2:00?
B: Sim. Às 2:00. O que devo levar?
O: O currículo. Ah, seu nome?
B: Chamo-me Wang Mei Li.
O: Senhora Wang, então, por favor.
B: Eu é que peço por favor. Então, com licença.

【English】

Calling a company by looking at job information.

- B: Hello. I looked at job information. May I speak to a person who is in charge?
O: Yes. I am in charge of employing. I am Shimizu.
B: I would like to apply for working in a dining hall. I am a foreigner. Is that ok?
O: Do you speak Japanese?
B: Yes. I can speak a little.
O: Then please come for the job interview. How about next Wednesday around 2 o'clock?
B: Yes. 2 o'clock, right? What do I need to bring?
O: Please bring your resume. What is your name?
B: My name is Birei Ou.
O: You are Mrs. Ou, right? Then I will be waiting for you next Wednesday.
B: Thank you very much. Good bye.

【中文】

看招工启示，向公司打电话。

- B: 喂喂，看过招工广告了，请找招聘负责人。
O: 是的，我是负责招工的清水。
B: 想应聘大厅服务员。是外国人，可以吗？
O: 会日语吗？
B: 是的。会一些。
O: 那么来面试吧。下周星期三下午 2 点怎么样？
B: 好的。2 点是吧。需要什么吗？
O: 个人简历书。您叫什么名字？
B: 我叫王美丽。
O: 小王是吧。那么，就拜托了。
B: 还请您多多关照，再见。

【Tiếng Việt】

Xem thông tin tuyển người rồi gọi điện thoại đến nhà hàng.

- B: A lô, tôi đã xem thông tin tuyển người. Cho tôi gặp người phụ trách với ạ.
O: Vâng. Tôi là người phụ trách Shimizu đây ạ.
B: Tôi muốn ứng tuyển vào vị trí Nhân viên phục vụ bàn ạ. Tôi là người nước ngoài, liệu có được không ạ?
O: Bạn có thể nói (sử dụng) tiếng Nhật chứ?
B: Vâng. Tôi có thể nói (sử dụng) 1 chút ạ.
O: Vậy thì bạn hãy đến phỏng vấn nhé. 2 giờ chiều ngày thứ tư tuần sau thì thế nào ạ?
B: Vâng. 2 giờ đúng không ạ. Có cần (mang theo) cái gì không ạ?
O: Sơ yếu lý lịch ạ. Tên bạn là gì ?
B: Ou Birei ạ.
O: Bạn Ou phải không ạ. Rất mong nhận được sự giúp đỡ của bạn.
B: Rất mong nhận được sự giúp đỡ của anh/chị. Xin tạm biệt.

ことば kotoba

しごと 仕事 shigoto	trabalho (emprego)	job
	工作	Công việc
さが 探す sagasu	procurar	look for
	寻找	Tìm kiếm, tìm
みせ お店 o-mise	loja (os comércios, restaurantes etc...)	shop or store
	店	Cửa hàng, quán
きゅうじんじょうほう 求 人 情 報 kyuujinjouhou	anúncio de emprego	information of the offer of a job
	招工启示	Thông tin tuyển người
みて [みる] mite [miru]	ver	look or see
	看	Xem/nhìn
みました [みる] mimashita [miru]	vi [ver]	looked [look or see]
	看了[看]	Đã xem/nhìn [Xem/nhìn]
かいしゃ 会社 kaisha	emprego (empresa)	company
	公司	Công ty
でんわ 電話します、電話して [電話する] denwa shimasu, denwa shite [denwa suru]	telefonar	call
	打电话	Gọi điện thoại
ホールスタッフ hoorusutaffu	garçon, garçonete	staff who serve customers in a dining hall
	大厅服务员	Nhân viên phục vụ bàn
アルバイト arubaito	serviço temporário	part time job
	临时工	Việc làm thêm, việc bán thời gian

ぼしゅう 募集 boshuu	admissão	recruitment
	招聘	Tuyển dụng, tuyển mộ
みけいけん (しゃ) 未経験 (者) mikeiken(sha)	(pessoa)não experiente	inexperienced (person)
	没有经验的人	(Người) Chưa có kinh nghiệm
じゅうしょ 住所 juusho	endereço	address
	住所	Địa chỉ
しゅうふつか 週 2 日 shuufutsuka	2 dias por semana	two days a week
	一周两日	2 ngày trên 1 tuần
きゅうじつ 休日 kyuujitsu	folga	holiday
	假日	Ngày nghỉ
シフト制 ^{せい} shifutosei	calendário conforme a empresa	shift work system
	交替班, 轮班	Chế độ đăng ký lịch làm việc
じきゅう 時給 jikyuu	salário por hora	payment by the hour
	小时工资	Lương theo giờ
こうつうひ 交通費 koutsuuhi	condução	transportation expenses
	交通费	Phí di chuyển
しきゅう 支給 shikyuu	pago(a)	allowance (supply, provide)
	支給, 支付	Trả lương
がくせい 学生 gakusei	Estudante	student
	学生	Học sinh
フリーター furiitaa	quem não trabalha no emprego fixo	part time worker
	自由职业人	Lao động tự do

しゅふ しゅふ 主婦・主夫	dona(o) de lar	housewife (house husband)
shufu	主妇, 主夫	Phụ nữ làm công việc nội trợ
たんとう 担当	encarregado(a) do setor de recursos humanos	in charge of employing
tantou	负责人	Chịu trách nhiệm, phụ trách
おうぼ 応募	fazer ficha	apply (application)
oubo	应招	Ứng tuyển, đăng ký
かた 方	pessoa(com respeito)	person
kata	人	Vị, ngài (cách nói trang trọng)
りれきしょ 履歴書	currículo	resume
rirekisho	个人简历	Sơ yếu lý lịch
も 持って [持つ]	carregar	have or bring
motte [motsu]	拿, 带	Mang, giữ, cầm, nắm
めんせつ 面接	entrevista	interview
mensetsu	面试	Phỏng vấn
き 来て [来る]	vir	come
kite [kuru]	来	Đến
がいこくじん 外国人	estrangeiro	foreigner (people from other countries)
gaikokujin	外国人	Người nước ngoài, người ngoại quốc
にほんご 日本語	lingua japonesa	Japanese
nihon-go	日语	Tiếng Nhật
できます [できる]	conseguir	can (be able to do something)
dekimasu [dekiru]	能, 会	Có thể, được

らいしゅう 来週	semana que vem	next week
raishuu	下周	Tuần sau, tuần tới
にじ [○時] 2時 [○時]	2 horas [○ hora(s)]	at 2 o'clock [○ o'clock]
ni-ji [○ji]	2点 [○点]	2 giờ [○ giờ]
ひつよう 必要	necessário	need
hitsuyou	必需, 必要	Cần thiết, tất yếu
なまえ お名前	nome (forma polida)	name or your name
o-namae	您的名字	Tên (Thẻ lịch sự)

はなしましょう！

1) **ホールスタッフ** に ^{おうぼ}応募したいです。

①アルバイト ②パート

^{つうやく} ③通訳 	^{はんばい} ④販売スタッフ 	^{きょうし} ⑤教師 
⑥スタイリスト 	⑦キッチンスタッフ 	^{せいぞう} ⑧製造スタッフ 

2) ^{がいこくじん}**外国人** ですが、いいですか。

①^{みけいけん}未経験 ②^{がくせい}学生 ③^{ごぜん}午前だけ ④^{しゅういちにち}週 1 日だけ ⑤^{うんてんめんきょ}運転免許なし

★「^{おうぼ}応募したいです」⇒P.72

3) にほんご **が** できますか。

めいし
名詞 が できます

～が できます [～が できる] ～ga dekimasu [～ga dekiru]	conseguir + verbo	Can or be able to do something
	能～，会～	Có thể, được

- ① えいご (○○ご) ② レジ ③ パソコン ④ うんてん 運転

にほんご はな
(日本語を) 話す こと が できます

V (辞書形) + こと が できます

👉 「V (じしょけい)」は動詞です。P.12 み てください。

- ① えいご (○○ご) を はな 話す ② パソコンを つか 使う
 ③ くるま 車を うんてん 運転する ④ にちようび 日曜日に しごと 仕事をする

しっていると いいです！

① しごと 仕事がほしいとき／しごと 仕事で困っているときの まどぐち 窓口

- ・ワークプラザおおがき大垣 (大垣市役所 1 階)
- ・ハローワークおおがき大垣 (大垣市藤江町 1-1-8)

② ママ (ちい 小さな こ 子どもが ひと いる人) のための しごと 仕事の そうだん 相談 まどぐち 窓口

(毎月第 2 金曜日 キッズピアおおがき子育て こそだ支援 しえんセンター)

(毎月第 4 金曜日 なんぶ南部 こそだ子育て しえん支援センター)

履歴書によく書いてある言葉

しめい 氏名	nome	name (first name and last name)
shimei	姓名	Họ tên
うまれ 生	nascido	birthday (was born) or (date)
umare	生	Nơi sinh
まん さい 満〇歳	〇anos completo	be 〇 years old (have turned 〇 years old)
man〇sai	満〇岁	Tròn 〇 tuổi
せいべつ 性別	sexo	the distinction of sex
seibetsu	性別	Giới tính
おとこ 男	masculino	a man (male)
otoko	男	Nam
おんな 女	feminino	a woman (female)
onna	女	Nữ
でんわばんごう 電話番号	número de telefone	telephone number
denwa bangou	电话号码	Số điện thoại
げんじゅうしょ 現住所	endereço	mailing address
genjuusho	现住址	Địa chỉ hiện tại
れんらくさき 連絡先	contato	mailing address and telephone number
renrakusaki	联系方式	Địa chỉ liên lạc
がくれき しよくれき 学歴・職歴	as habilitações acadêmicas e a carreira profissional	academic background ・ professional career
gakureki ・ shokureki	学历，工作简历	Quá trình học tập ・ Lý lịch công tác
めんきょ しかく 免許・資格	licença, certificado	License or qualification
menkyo ・ shikaku	执照，资格	Giấy phép ・ Bằng cấp

2 会社^{かいしゃ}に電話^{でんわ}して休^{やす}むと伝^{つた}える

Kaisha ni denwa shite yasumu to tsutaeru

Ligar para empresa e diz-a sobre falta no trabalho

Call the company and tell that you are absent from work

给公司打电话请假

Gọi điện thoại đến công ty thông báo nghỉ

おう びれい
王 美麗 (B)

Ou Birei

みせ ひと
お店の人 (O)

O-mise no hito
funcionário
staff
服务员 店员
Nhân viên cửa hàng

てんちょう
店長 (T)

Tenchoo
gerente
manager
店长
Quản lý cửa hàng

おう 王さんは 仕事^{しごと}を 始^{はじ}めました。 あさ 朝^{あさ}、会社^{かいしゃ}に 電話^{でんわ}します。
Ou-san wa shigoto o hajimemashita. Asa, kaisha ni denwa shimasu.

B : もしもし、王^{おう}です。店長^{てんちょう}、お願^{ねが}いします。
Moshimoshi, Ou desu. Tenchou, onegaishimasu.

O : はい。ちょっ^まと 待^{まち}ってください。
Hai. Chotto matte kudasai.

T : もしもし、店長^{てんちょう}の高木^{たかぎ}です。
Moshimoshi, tenchou no Takagi desu.

B : けさ、子^こどもが 熱^{ねつ}を 出^だしました。
Kesa, kodomo ga netsu o dashimashita.

すみませんが、今^{きょう}日^{よう}、休^{やす}んでも いいですか。
Sumimasen ga, kyou, yasundemo ii desu ka.

T : 今^{きょう}日^{よう}ですか。
Kyou desu ka.

B : はい。申^{もう}し訳^{わけ}ありません。
Hai. Moushiwake arimasen.

T : わかりました。明^{あした}日^{よう}も 休^{やす}みますか。
Wakarimashita. Ashita mo yasumimasu ka.

★「待^{まち}ってください」⇒P.34

★「休^{やす}んでも いいですか」⇒P.50

★「申^{もう}し訳^{わけ}ありません」⇒P.2

B : まだ わかりません。あとで ^{れんらく} 連絡します。

Mada wakarimasen. Atode renraku shimasu.

T : ^{ねが} お願いします。

Onegaishimasu.

B : では ^{しつれい} 失礼します。

Dewa shitsurei shimasu.

【Em português】

Wang começou a trabalhar. De manhã, liga para seu emprego.

B: Alô, sou Wang, o gerente está?

O: Sim. Espere um momento, por favor.

T: Alô, Sou Takagui, o gerente.

B: O meu filho está com febre desde de manhã. Sinto muito, mas, posso faltar hoje?

T: Hoje?

B: Sim, desculpe-me.

T: Entendi. Amanhã também vai faltar?

B: Não sei ainda. Depois aviso.

T: Por favor.

B: Sim, com licença.

【English】

Mrs. Ou has started working. In the morning, she calls to her work.

B: Hello. This is Ou. May I speak to the manager?

O: Yes. Please wait a moment.

T: Hello. This is Takagi, the manager.

B: My child has a fever this morning. And so, may I take a day off today?

T: Today?

B: Yes. I am so sorry.

T: I understand. Will you take a day off tomorrow again?

B: I do not know yet. I will call you later.

T: Ok, please do so.

B: Good bye.

【中文】

小王开始工作了，早上给公司打电话。

B: 喂喂、我是小王，我找店长。

O: 好的，请稍等。

T: 喂喂。我是店长高木。

B: 今早，孩子发起烧来。对不起，今天休息可以吗？

T: 今天吗？

B: 是的。非常抱歉。

T: 知道了。明天也休息吗？

B: 还不知道，过会再联系您。

T: 拜托了！

B: 那么，再见。

【Tiếng Việt】

Bạn Ou đã bắt đầu đi làm. Buổi sáng, anh gọi điện thoại đến công ty.

B: A lô, tôi là Ou đây ạ. Xin hãy cho tôi gặp quản lý cửa hàng.

O: Vâng. Anh hãy chờ một lát ạ.

T: A lô, Quản lý cửa hàng Takagi đây ạ.

B: Sáng nay, con tôi bị sốt. Xin lỗi nhưng hôm nay tôi (xin phép) nghỉ có được không ạ?

T: Ngày hôm nay phải không ạ?

B: Vâng. Thực sự xin lỗi anh.

T: Tôi hiểu rồi. Ngày mai bạn cũng nghỉ làm phải không?

B: Tôi chưa rõ ạ. Tôi sẽ liên lạc lại.

T: Mong bạn liên lạc lại.

B: Vậy tôi xin phép ạ.

ことば kotoba

やす 休んで、休みます やす [休む] yasunde, yasumimasu [yasumu]	Faltar	take a day off
	休息	Nghỉ
つた 伝える tsutaeru	Dizer	tell
	告诉	Truyền đạt, báo, thông báo
てんちょう 店長 tenchou	gerente	manager
	店长	Quản lý cửa hàng
はじ 始めました [始める] hajimemashita [hajimeru]	começou [começar]	has started [start (begin)]
	开始了 [开始]	Đã bắt đầu [Bắt đầu]
あさ 朝 asa	manhã	in the morning (morning)
	早上	Buổi sáng, sáng
けさ kesa	de manhã	this morning
	今早	Sáng nay
こ 子ども kodomo	filho(a)	child (children)
	孩子, 儿童	Trẻ em, con

^{ねつ} ^だ 熱を出しました [熱 ^だ を出す] netsu o dashimashita [netsu o dasu]	está com febre [estar com febre] ※no Japão, a pessoa tem costume de falar que	has a fever [has a fever] ※even though it is a past tense in Japanese, a person still has a fever, so it expresses with a present tense
	发烧了 [发热]	Đã bị sốt [Sốt, bị sốt]
^{きょう} 今日 kyou	hoje	today
	今天	Hôm nay, ngày hôm nay
^{あした} 明日 ashita	amanhã	tomorrow
	明天	Mai, ngày mai
^{れんらく} 連絡します ^{れんらく} [連絡する] renraku shimasu [renraku suru]	avisar	call (contact)
	联系	Liên lạc

はなしましょう！

1) すみませんが、やす
休んで も いいですか。

^{けい}^{やす}
Vて形 (「休む」⇒「休んで」)

も いいですか。

☞ 「Vて形」は動詞の活用です。P.12 を見てください。

① ^{はや}早く ^{かえ}帰る

② ^{すこ}少し ^{おく}遅れる

③ ^{ひる}昼から ^い行く

④ ごはんを ^た食べる

★ 「休んでも いいですか」 ⇒ P.50

11

だ ごみを出す

Gomi o dasu

Jogar o lixo

Put out the garbage

扔垃圾

Đổ / vứt rác



1 ごみの捨て方を聞く

Gomi no sutekata o kiku

Perguntar como jogar o lixo

Asking how to put out the garbage

咨询扔垃圾的方法

Hỏi về cách vứt (đổ) rác

おう びれい
王 美麗 (B)

Ou Birei

たなか みさ
田中 美沙 (M)

Tanaka Misa

B : たなか 田中さん、すみません。

Tanaka-san, sumimasen.

M : はい、なん 何ですか。

Hai, nandesu ka.

B : ごみは どこに 捨てますか。

Gomi wa doko ni sutemasu ka.

M : あそこの ふみきりの そばに ごみ置き場が ありますよ。

Asoko no fumikiri no soba ni gomiokiba ga arimasu yo.

B : いま す 今、捨てても いいですか。

Ima, sutetemo ii desu ka.

M : もえるごみは げつようび 月曜日と もくようび 木曜日の あさ 朝ですよ。

Moeru gomi wa getsu-youbi to moku-youbi no asa desu yo.

シールを は 貼ってから だ 出してください。

Shiiru o hattekara dashite kudasai.



★「どこ」⇒P.3

★「月曜日」「木曜日」⇒P.10

★「捨てても いいですか」⇒P.50 「貼ってから」⇒P.185 「出してください」⇒P.34

B : シール？

Shiiru?

M : もえるごみの シールですよ。

Moeru gomi no shiiru desu yo.

B : もえるごみの シールですね。わかりました。ありがとうございました。

Moeru gomi no shiiru desu ne. Wakarimashita. Arigatougozaimashita.

【Em português】

B: Com licença, Sra. Tanaka.

M: Sim, pois não?

B: Onde posso deixar o lixo?

M: O depósito de coleta de lixo fica em frente daquela passagem de nível.

B: Posso jogar agora?

M: O lixo queimável, deve ser jogado na segunda e quinta-feira de manhã. Cole o adesivo para deixar.

B: O adesivo?

M: O adesivo para o lixo queimável.

B: O adesivo para o lixo queimável? Entendi. Obrigada.

【English】

B: Mrs. Tanaka, may I ask you a question?

M: Yes, what is it?

B: Where can I put out the garbage?

M: There is a place to put the garbage near a crossing.

B: May I put out the garbage now?

M: You can put out a combustible garbage on Monday morning and Thursday morning. You need to put a sticker and throw away.

B: A sticker?

M: It is a combustible garbage sticker.

B: A combustible garbage sticker, right? I see. Thank you very much.

【中文】

B: 田中先生，打扰一下。

M: 欸，什么事？

B: 垃圾，扔到哪儿啊？

M: 那边铁路道口的旁边有垃圾存放处呀。

B: 现在扔也可以吗？

M: 可燃垃圾，是每周一和周四早晨啊，要贴上贴签再扔。

B: 贴签？

M: 可燃垃圾贴签呀。

B: 可燃垃圾贴签是吧，知道了，非常感谢。

【Tiếng Việt】

B: Anh Tanaka, xin lỗi, làm phiền anh 1 chút

M: Vâng, có chuyện gì vậy ạ?

B: Rác được đổ ở đâu ạ?

M: Ở phía gần chỗ rào chắn đường sắt đằng kia có chỗ để rác đó.

B: Bây giờ tôi đổ rác có được không ạ?

M: Rác có thể cháy được thì đổ vào sáng ngày thứ Hai và thứ Năm đó. Hãy dán nhãn dán rồi mới đổ rác nhé.

B: Nhân dân?

M: Nhân dân của rác có thể cháy được đó.

B: Nhân dân của rác có thể cháy được ạ. Tôi hiểu rồi. Cảm ơn anh.

ことば kotoba

ごみ gomi	o lixo	garbage
	垃圾	Rác thải, rác
だ出して [だす] dashite [dasu]	deixar (fora)	put out
	倒, 扔	Đổ (rác)
すかた 捨て方 sutekata	modo de jogar fora	how to put out
	扔的方法	Cách vứt (rác)
き聞く kiku	perguntar	ask
	听, 打听	Hỏi
す捨てます、捨てて [捨て てる] sutemasu, sutete [suteru]	jogar fora	throw away (put out)
	扔	Vứt, đổ (rác)
ふみきり fumikiri	a passagem de nível	crossing
	铁路道口	Rào chắn đường sắt
そば soba	perto	near (beside, by)
	旁边, 附近	Phía, bên, gần đó
ごみ置き場 gomiokiba	o depósito de coleta do lixo	place to put the garbage
	垃圾存放处	Điểm đổ rác, điểm thu gom rác
いま ima	agora	now
	现在	Bây giờ
もえるごみ moeru gomi	lixo queimável	combustible garbage
	可燃垃圾	Rác có thể cháy được

シール	adesivo	sticker
shiiru	贴签, 贴纸	Tem nhãn, nhãn dán
は貼って [貼る]	colar	put
hatte [haru]	贴	Dán, dán lên, gắn
かねん 可燃ごみ しよりけん 処理券	adesivo de lixo queimável	combustible garbage sticker
kanen gomi shoriken	可燃垃圾处理券	Phiếu xử lý rác cháy được

はなしましょう！

1) ごみは どこに 捨てますか。

① もえないごみ / いつ

② 大型ごみ / どうやって

③ 服 / いつ

④ 電池 / どこに

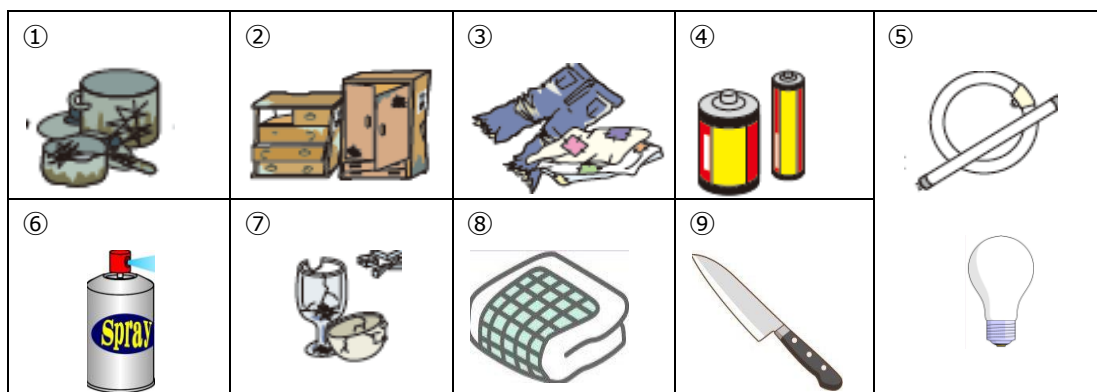
⑤ 電球 / いつ

⑥ スプレー缶 / どうやって

⑦ 割れたコップ / いつ

⑧ 布団 / どうやって

⑨ 包丁 / どうやって



👉 捨て方がわからないものがありますか。日本語で質問しましょう。

★「どこ」⇒P.3 「いつ」⇒P.4 「どうやって」⇒P.5

2) シールを ^は貼って から ^だ出してください。

Vて形 (^{けい}「貼る」⇒^は「貼って」) から ^だ出してください。

☞「Vて形」は動詞の活用です。P.12 を見てください。

①キャップを とる

②ハサミで ^き切る

③^{かん}缶の ^{くうき}空気を ^ぬ抜く

④ひもで ^{むす}結ぶ

⑤^{かみ}紙で ^{つつ}包む

⑥シールを ^は貼る

⑦クリーンセンターへ ^{でんわ}電話を ^かかけて、^{おおがた}大型ごみのシールを ^は貼る

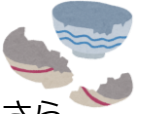


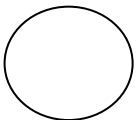
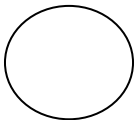
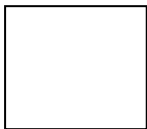
していると いいです！

おおがきし
大垣市のルール

す
住んでいるところによって ごみを出す日^{だ ひ}が ちが
違います。

あなたの ごみをだす日^ひを か
書きましょう。

もえるごみ moerugomi いっしゅうかんにかい 1 週 間 2 回 かねん しよりけん 「可燃ごみ処理券」の は シールを貼る  しやくしょ 市役所でもらえる	    なまごみ namagomi ようび 曜日・ かみ kami ようび 曜日 ビニール biniiru プラスチック purasuchikku
もえないごみ moenaigomi いっかげついっかい 1 ヶ月 1 回	  さら sara だい 第 でんきゅう denkyuu ようび 曜日
ビン・カン bin · kan いっかげついっかい 1 ヶ月 1 回	  びん bin だい 第 かん kan ようび 曜日

ペットボトル pettobotoru いっかげつ 1ヶ月 1回	 ペットボトル pettobotoru だい 第   ようび 曜日
ボトル・カップ・トレイ botoru kappu toreii いっかげつ 1ヶ月 2回	 ボトル カップ トレイ botoru kappu toreii だい 第   ようび 曜日と  ようび 曜日
おおがた 大型ごみ oogatagomi おおがた しょりけん 「大型ごみ処理券」 ゆうりょう は (有料) を貼る	 たんす じてんしゃ tansu jitensha クリーンセンターに電話する ☎ 0584-89-9279

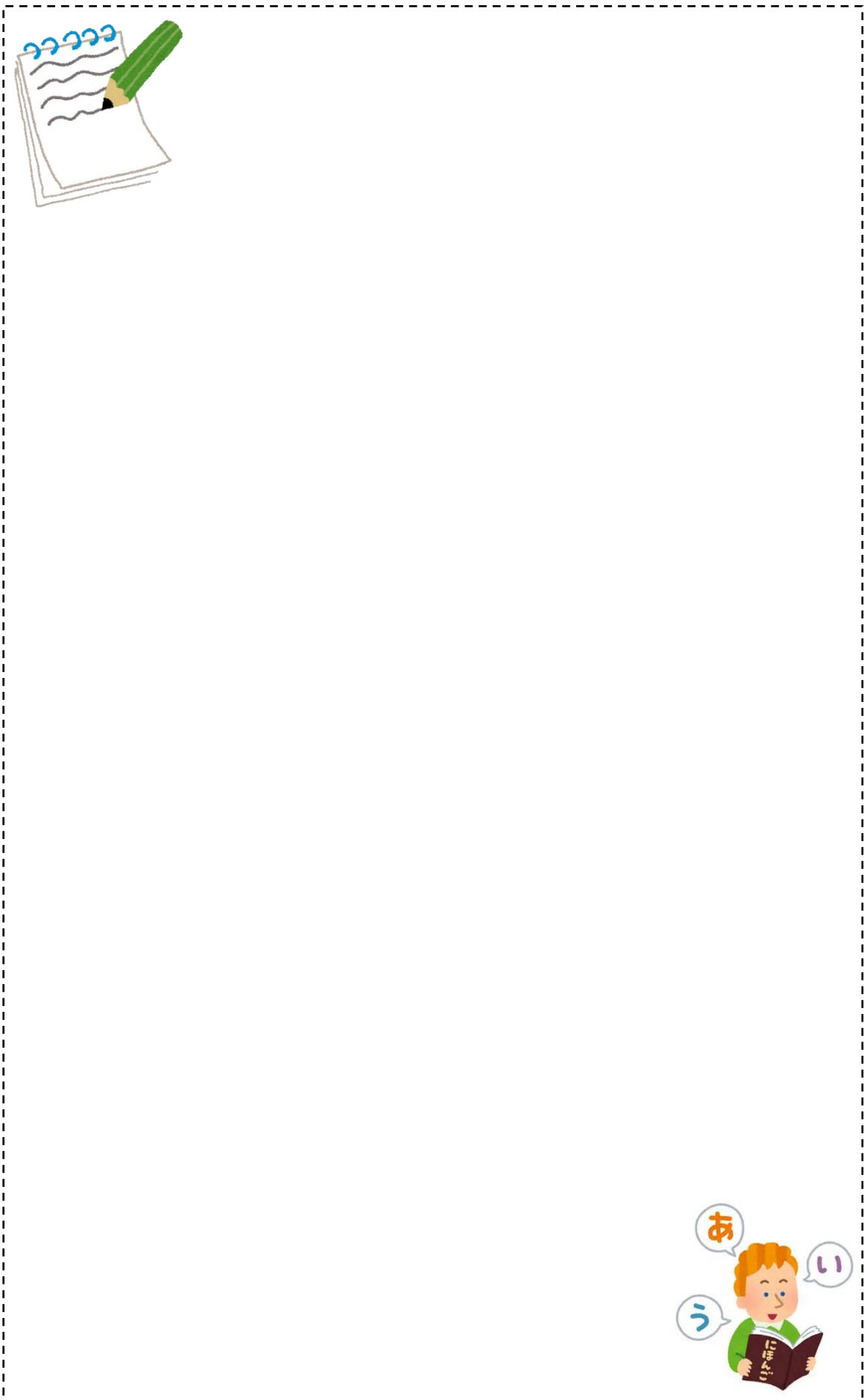
「ごみの分け方・出し方」(日本語、ポルトガル語、英語、中国語)に、

くわしく 書いてあります。おおがきしやくしょ 大垣市役所で もらえます。

おおがきし 大垣市の ウェブサイトで、み 見ることができます。
<http://www.city.ogaki.lg.jp/0000001870.html>

くわしくは、クリーンセンターへ 0584-89-4124





やさしい

せいかつの にほんご ～はなしましょう～

へいせいさんじゅうきゅうねんにがつにじゅうはちにち
平成 3 0 年 2月 2 8 日

へんしゅう はっこう こうえきざいだんほうじん おおがきこくさいこうりゅうきょうかい
編 集 ・ 発 行 : 公 益 財 団 法 人 大 垣 国 際 交 流 協 会

せきにんしゃ しゃもと ひさお
責 任 者 : 社 本 久 夫

〒 5 0 3 - 0 9 1 1

ぎふけん おおがきむろほんまちごちようめごじゅういちばんち
岐 阜 県 大 垣 市 室 本 町 5 丁 目 5 1 番 地

でんわ
電 話 : 0 5 8 4 - 8 2 - 2 3 1 1

Email : oiea@mb.ginet.or.jp

URL : <http://www.i-oiea.jp>